# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

**Phụ lục II**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính*)

(Tiếp theo Công báo số 793 + 794)

**Phần XVI**
**MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN**

**Chú giải**

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa, trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay đổi thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo chất liệu tạo thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được gia công công đoạn thêm để dùng cho in ấn).

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo nhóm của các máy cụ thể đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận khác được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

## Chương 84
## LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09; camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc

(g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm cây giống, máy hoặc lò ấp trứng gia cầm (nhóm 84.36);

(b) Máy làm sạch hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy móc văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

(a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc

(b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56)

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện hay còn gọi là thiết bị gia công trung tâm), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc theo đúng Chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu dạng khối, một ổ dao), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy có nhiều ổ dao chuyển đổi dụng cụ tự động).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lôgíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm nhiều bộ phận riêng biệt, biến thiên.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, bộ phận được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều bộ phận khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu định dạng (đã mã hóa hoặc tín hiệu thông thường) để hệ thống có thể sử dụng được.

Những bộ phận riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) ghi đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như bộ phận của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy photocopy, máy sao chụp, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị viễn thông kết nối có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa phóng thanh và microphone;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;

(v) Màn hình máy tính và máy chiếu, không được kết nối với thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những mặt hàng khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79.

Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm "thiết bị bán dẫn" và "mạch điện tử tích hợp" (vi mạch điện tử), như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "thiết bị bán dẫn" cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diot phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "sản xuất màn hình dẹt" bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm phẳng màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm phẳng màn hình. Khái niệm "màn hình dẹt" không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) Sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) Lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;

(iii) Bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm "hệ thống" nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các bộ phận của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính của bi đũa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đũa có thể được tiện tròn.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.01** | **Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị** | |
| 8401.10.00 | - Lò phản ứng hạt nhân | 0 |
| 8401.20.00 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | 0 |
| 8401.30.00 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | 0 |
| 8401.40.00 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | 0 |
| | | |
| **84.02** | **Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt** | |
| | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | |
| 8402.11 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | |
| 8402.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.12 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8402.12.11 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.12.19 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8402.12.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8402.12.29 | - - - - Loại khác | 3 |
| 8402.19 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8402.19.11 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.19.19 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8402.19.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.19.29 | - - - - Loại khác | 3 |
| 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | |
| 8402.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.90 | - Bộ phận: | |
| 8402.90.10 | - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8402.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.03** | **Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02** | |
| 8403.10.00 | - Nồi hơi | 0 |
| 8403.90 | - Bộ phận: | |
| 8403.90.10 | - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8403.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.04** | **Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác** | |
| 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | |
| 8404.10.10 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02 | 0 |
| 8404.10.20 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03 | 0 |
| 8404.20.00 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8404.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10: | |
| 8404.90.11 | - - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8404.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20: | |
| 8404.90.21 | - - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8404.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8404.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.05** | **Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc** | |
| 8405.10.00 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | 0 |
| 8405.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.06** | **Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác** | |
| 8406.10.00 | - Tua bin dùng cho đẩy thủy | 0 |
| | - Tua bin loại khác: | |
| 8406.81.00 | - - Công suất trên 40 MW | 0 |
| 8406.82.00 | - - Công suất không quá 40 MW | 0 |
| 8406.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.07** | **Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện** | |
| 8407.10.00 | - Động cơ máy bay | 0 |
| | - Động cơ đẩy thủy: | |
| 8407.21 | - - Động cơ gắn ngoài: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8407.21.10 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 |
| 8407.21.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8407.29 | - - Loại khác: | |
| 8407.29.20 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 |
| 8407.29.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| 8407.31.00 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | 50 |
| 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | |
| | - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: | |
| 8407.32.11 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 |
| 8407.32.12 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 |
| 8407.32.19 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: | |
| 8407.32.21 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 |
| 8407.32.22 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 |
| 8407.32.29 | - - - - Loại khác | 30 |
| 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | |
| 8407.33.10 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.33.20 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| 8407.33.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | |
| | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8407.34.40 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 |
| 8407.34.50 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.34.60 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8407.34.71 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8407.34.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8407.34.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8407.34.91 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 |
| 8407.34.92 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.34.93 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8407.34.94 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 18 |
| 8407.34.95 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 18 |
| 8407.34.99 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 18 |
| 8407.90 | - Động cơ khác: | |
| 8407.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW | 25 |
| 8407.90.20 | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW | 25 |
| 8407.90.90 | - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.08** | **Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)** | |
| 8408.10 | - Động cơ máy thủy: | |
| 8408.10.10 | - - Công suất không quá 22,38 kW | 20 |
| 8408.10.20 | - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW | 3 |
| 8408.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8408.20.10 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8408.20.21 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8408.20.22 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 20 |
| 8408.20.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 5 |
| | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8408.20.93 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8408.20.94 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8408.20.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 20 |
| 8408.20.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 15 |
| 8408.90 | - Động cơ khác: | |
| 8408.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW | 22 |
| 8408.90.50 | - - Công suất trên 100 kW | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 8408.90.91 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 10 |
| 8408.90.99 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **84.09** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08** | |
| 8409.10.00 | - Dùng cho động cơ máy bay | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8409.91 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8409.91.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.12 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.91.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.17 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.91.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.22 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.91.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.27 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: | |
| 8409.91.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 27 |
| 8409.91.32 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 27 |
| 8409.91.34 | - - - - Ống xi lanh | 27 |
| 8409.91.35 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 27 |
| 8409.91.37 | - - - - Piston | 27 |
| 8409.91.38 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 27 |
| 8409.91.39 | - - - - Loại khác | 27 |
| | - - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87: | |
| 8409.91.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.42 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.91.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.44 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.47 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | |
| 8409.91.51 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 15 |
| 8409.91.52 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 |
| 8409.91.53 | - - - - - Ống xi lanh khác | 15 |
| 8409.91.54 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 15 |
| 8409.91.55 | - - - - - Piston khác | 15 |
| 8409.91.59 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | |
| 8409.91.61 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 3 |
| 8409.91.62 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.91.63 | - - - - - Ống xi lanh khác | 3 |
| 8409.91.64 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.91.65 | - - - - - Piston khác | 3 |
| 8409.91.69 | - - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Dùng cho động cơ khác: | |
| 8409.91.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.72 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.91.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.74 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.75 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.77 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.79 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8409.99 | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8409.99.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.12 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.99.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.17 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01: | |
| 8409.99.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.22 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.99.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.27 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: | |
| 8409.99.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 15 |
| 8409.99.32 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 15 |
| 8409.99.33 | - - - - Ống xi lanh | 15 |
| 8409.99.34 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 15 |
| 8409.99.35 | - - - - Piston | 15 |
| 8409.99.36 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.99.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: | |
| 8409.99.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.42 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.44 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.47 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89: | |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | |
| 8409.99.51 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.52 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.53 | - - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.54 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.55 | - - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.59 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | |
| 8409.99.61 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | |
| 8409.99.62 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.99.63 | - - - - - Ống xi lanh khác | 3 |
| 8409.99.64 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.99.65 | - - - - - Piston khác | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.99.69 | - - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8409.99.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.72 | - - - - Thân máy | 10 |
| 8409.99.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.74 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.75 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.77 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.79 | - - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **84.10** | **Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng** | |
| | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | |
| 8410.11.00 | - - Công suất không quá 1.000 kW | 0 |
| 8410.12.00 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | 0 |
| 8410.13.00 | - - Công suất trên 10.000 kW | 0 |
| 8410.90.00 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | 0 |
| | | |
| **84.11** | **Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác** | |
| | - Tua bin phản lực: | |
| 8411.11.00 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | 0 |
| 8411.12.00 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | 0 |
| | - Tua bin cánh quạt: | |
| 8411.21.00 | - - Công suất không quá 1.100 kW | 0 |
| 8411.22.00 | - - Công suất trên 1.100 kW | 0 |
| | - Các loại tua bin khí khác: | |
| 8411.81.00 | - - Công suất không quá 5.000 kW | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8411.82.00 | - - Công suất trên 5.000 kW | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8411.91.00 | - - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | 0 |
| 8411.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.12** | **Động cơ và mô tơ khác** | |
| 8412.10.00 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | |
| 8412.21.00 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 |
| 8412.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | |
| 8412.31.00 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 |
| 8412.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8412.80.00 | - Loại khác | 0 |
| 8412.90 | - Bộ phận: | |
| 8412.90.10 | - - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10 | 0 |
| 8412.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.13** | **Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng** | |
| | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường: | |
| 8413.11.00 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy | 3 |
| 8413.19.00 | - - Loại khác | 3 |
| 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | |
| 8413.20.10 | - - Bơm nước | 20 |
| 8413.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | |
| | - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8413.30.12 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Loại ly tâm: | |
| 8413.30.21 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 8413.30.92 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.99 | - - - Loại khác | 3 |
| 8413.40.00 | - Bơm bê tông | 0 |
| 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | |
| 8413.50.30 | - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.50.40 | - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.50.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | |
| 8413.60.30 | - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.60.40 | - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | |
| | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: | |
| 8413.70.11 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 20 |
| 8413.70.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển: | |
| 8413.70.31 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.39 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8413.70.41 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.49 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h: | |
| 8413.70.51 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.59 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8413.70.91 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 0 |
| 8413.70.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | |
| 8413.81 | - - Bơm: | |
| 8413.81.11 | - - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.81.12 | - - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.81.19 | - - -Loại khác | 0 |
| 8413.82.00 | - - Máy đẩy chất lỏng | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8413.91 | - - Của bơm: | |
| 8413.91.10 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10 | 5 |
| 8413.91.20 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90 | 5 |
| 8413.91.30 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | 5 |
| 8413.91.40 | - - - Của bơm ly tâm khác | 5 |
| 8413.91.90 | - - - Của bơm khác | 0 |
| 8413.92.00 | - - Của máy đẩy chất lỏng | 0 |
| | | |
| **84.14** | **Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc** | |
| 8414.10.00 | - Bơm chân không | 10 |
| 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8414.20.10 | - - Bơm xe đạp | 20 |
| 8414.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh: | |
| 8414.30.20 | - - Dùng cho máy điều hòa xe ôtô | 5 |
| 8414.30.30 | - - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí | 0 |
| 8414.30.40 | - - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên | 0 |
| 8414.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8414.40.00 | - Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | 5 |
| | - Quạt: | |
| 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | |
| 8414.51.10 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8414.51.91 | - - - - Có lưới bảo vệ | 25 |
| 8414.51.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8414.59 | - - Loại khác: | |
| | - - - Công suất không quá 125 kW: | |
| 8414.59.20 | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 5 |
| 8414.59.30 | - - - - Máy thổi khí | 15 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.41 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 15 |
| 8414.59.49 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8414.59.50 | - - - - Máy thổi khí | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.91 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 10 |
| 8414.59.99 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | |
| | - - Đã lắp với bộ phận lọc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| ***8414.60.11*** | ***- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm*** | ***0*** |
| 8414.60.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Loại khác: | |
| 8414.60.91 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 15 |
| 8414.60.99 | - - - Loại khác | 15 |
| 8414.80 | - Loại khác: | |
| | - - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm: | |
| | - - - Đã lắp với bộ phận lọc: | |
| ***8414.80.13*** | ***- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm*** | ***0*** |
| 8414.80.14 | - - - - Loại khác | 5 |
| 8414.80.15 | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp | 5 |
| 8414.80.19 | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp | 5 |
| 8414.80.30 | - - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | 5 |
| | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40: | |
| 8414.80.41 | - - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ | 5 |
| 8414.80.49 | - - - Loại khác | 5 |
| 8414.80.50 | - - Máy bơm không khí | 5 |
| 8414.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8414.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của bơm hoặc máy nén: | |
| 8414.90.13 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10 | 0 |
| 8414.90.14 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20 | 10 |
| 8414.90.15 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30 | 0 |
| 8414.90.16 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40 | 0 |
| 8414.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của quạt: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8414.90.21 | - - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16 | 5 |
| ***8414.90.29*** | ***- - - Loại khác*** | ***15*** |
| | - - Của nắp chụp hút: | |
| 8414.90.31 | - - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60 | 10 |
| 8414.90.32 | - - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80 | 0 |
| | | |
| **84.15** | **Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt** | |
| 8415.10 | - Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | |
| 8415.10.10 | - - Công suất không quá 26,38 kW | 30 |
| 8415.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | |
| 8415.20.10 | - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.20.90 | - - Loại khác | 17 |
| | - Loại khác: | |
| 8415.81 | - - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | |
| | - - - Dùng cho máy bay: | |
| 8415.81.11 | - - - - Công suất không quá 21,10 kW | 0 |
| 8415.81.12 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 |
| 8415.81.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.81.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.29 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8415.81.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.39 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.81.91 | - - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 17 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8415.81.93 | - - - - - Công suất không quá 21,10 kW | 25 |
| 8415.81.94 | - - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.99 | - - - - - Loại khác | 17 |
| 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | |
| | - - - Sử dụng cho máy bay: | |
| 8415.82.11 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 |
| 8415.82.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.82.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.82.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.82.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.82.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.82.91 | - - - -Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.82.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | |
| | - - - Sử dụng cho máy bay: | |
| 8415.83.11 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 |
| 8415.83.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.83.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8415.83.29 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.83.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.39 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.83.91 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.99 | - - - - Loại khác | 17 |
| 8415.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy có công suất không quá 21,10 kW: | |
| 8415.90.13 | - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.14 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ | 5 |
| 8415.90.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW: | |
| | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 $m^3$/phút: | |
| 8415.90.24 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.25 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.90.26 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.29 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW: | |
| | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút: | |
| 8415.90.34 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.35 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.90.36 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8415.90.39 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - Của máy có công suất trên 52,75 kW: | |
| | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút: | |
| 8415.90.44 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.45 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.90.46 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.49 | - - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.16** | **Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự** | |
| 8416.10.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | 0 |
| 8416.20.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | 0 |
| 8416.30.00 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự | 0 |
| 8416.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.17** | **Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện** | |
| 8417.10.00 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | 0 |
| 8417.20.00 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | 10 |
| 8417.80.00 | - Loại khác | 0 |
| 8417.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.18** | **Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8418.10 | - Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | |
| 8418.10.10 | - - Loại sử dụng trong gia đình | 25 |
| 8418.10.90 | - - Loại khác | 3 |
| | - Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình: | |
| 8418.21.00 | - - Loại sử dụng máy nén | 25 |
| 8418.29.00 | - - Loại khác | 35 |
| 8418.30 | - Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít: | |
| 8418.30.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 20 |
| 8418.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8418.40 | - Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít: | |
| 8418.40.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 20 |
| 8418.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh: | |
| | - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: | |
| 8418.50.11 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 |
| 8418.50.19 | - - - Loại khác | 12 |
| | - - Loại khác: | |
| 8418.50.91 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 |
| 8418.50.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt: | |
| 8418.61.00 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | 10 |
| 8418.69 | - - Loại khác: | |
| 8418.69.10 | - - - Thiết bị làm lạnh đồ uống | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8418.69.30 | - - - Thiết bị làm lạnh nước uống | 10 |
| | - - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW: | |
| 8418.69.41 | - - - - Dùng cho máy điều hòa không khí | 10 |
| 8418.69.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8418.69.50 | - - - Thiết bị sản xuất đá vảy | 3 |
| 8418.69.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | - Bộ phận: | |
| 8418.91.00 | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh | 3 |
| 8418.99 | - - Loại khác: | |
| 8418.99.10 | - - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ | 0 |
| 8418.99.40 | - - - Panô nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00 | 0 |
| 8418.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.19** | **Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện** | |
| | - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện: | |
| 8419.11 | - - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | |
| 8419.11.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8419.11.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8419.19 | - - Loại khác: | |
| 8419.19.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8419.19.90 | - - - Loại khác | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8419.20.00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 |
| | - Máy sấy: | |
| 8419.31 | - - Dùng để sấy nông sản: | |
| 8419.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.32 | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | |
| 8419.32.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.32.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.39 | - - Loại khác: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8419.39.11 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.39.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8419.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | |
| 8419.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | |
| 8419.50.10 | - - Tháp làm mát | 3 |
| 8419.50.90 | - - Loại khác | 3 |
| 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | |
| 8419.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | |
| 8419.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 15 |
| 8419.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 15 |
| 8419.89 | - - Loại khác: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8419.89.13 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.89.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8419.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện: | |
| 8419.90.12 | - - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.90.13 | - - - Vỏ của tháp làm mát | 0 |
| 8419.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện: | |
| 8419.90.21 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 0 |
| 8419.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.20** | **Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng** | |
| 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác: | |
| 8420.10.10 | - - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |
| 8420.10.20 | - - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình | 5 |
| 8420.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8420.91 | - - Trục cán: | |
| 8420.91.10 | - - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8420.91.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8420.99 | - - Loại khác: | |
| 8420.99.10 | - - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |
| 8420.99.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.21** | **Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí** | |
| | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| 8421.11.00 | - - Máy tách kem | 10 |
| 8421.12.00 | - - Máy làm khô quần áo | 18 |
| 8421.19 | - - Loại khác: | |
| 8421.19.10 | - - - Loại sử dụng sản xuất đường | 5 |
| 8421.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | |
| 8421.21 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | |
| | - - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ: | |
| 8421.21.11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8421.21.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ: | |
| 8421.21.22 | - - - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8421.21.23 | - - - - Không hoạt động bằng điện | 10 |
| 8421.22 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | |
| ***8421.22.30*** | ***- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ*** | ***10*** |
| 8421.22.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8421.23 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | |
| | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8421.23.11 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.23.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8421.23.21 | - - - - Bộ lọc dầu | 15 |
| 8421.23.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8421.23.91 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.23.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8421.29 | - - Loại khác: | |
| 8421.29.10 | - - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 |
| 8421.29.20 | - - - Loại sử dụng trong sản xuất đường | 0 |
| 8421.29.30 | - - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu | 0 |
| 8421.29.40 | - - - Loại khác, thiết bị lọc xăng | 0 |
| 8421.29.50 | - - - Loại khác, thiết bị lọc dầu | 0 |
| 8421.29.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | |
| 8421.31 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | |
| 8421.31.10 | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |
| 8421.31.20 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 10 |
| 8421.31.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8421.39 | - - Loại khác: | |
| 8421.39.20 | - - - Máy lọc không khí | 0 |
| 8421.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8421.91 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| 8421.91.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00 | 0 |
| 8421.91.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 | 0 |
| 8421.91.90 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | 0 |
| 8421.99 | - - Loại khác: | |
| 8421.99.20 | - - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23 | 0 |
| 8421.99.30 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | 0 |
| | - - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8421.99.91 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20 | 0 |
| 8421.99.94 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 | 0 |
| 8421.99.95 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99 | 0 |
| 8421.99.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.22** | **Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống** | |
| | - Máy rửa bát đĩa: | |
| 8422.11.00 | - - Loại sử dụng trong gia đình | 20 |
| 8422.19.00 | - - Loại khác | 15 |
| 8422.20.00 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | 5 |
| 8422.30.00 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | 0 |
| 8422.40.00 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | 0 |
| 8422.90 | - Bộ phận: | |
| 8422.90.10 | - - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | 5 |
| 8422.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.23** | **Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân** | |
| 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | |
| 8423.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.20 | - Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền: | |
| 8423.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8423.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | |
| 8423.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Cân trọng lượng khác: | |
| 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | |
| 8423.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.82 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8423.82.11 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 7 |
| 8423.82.19 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8423.82.21 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 15 |
| 8423.82.29 | - - - - Loại khác | 3 |
| 8423.89 | - - Loại khác: | |
| 8423.89.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8423.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | |
| 8423.90.10 | - - Quả cân | 15 |
| | - - Bộ phận khác của cân: | |
| 8423.90.21 | - - - Của máy hoạt động bằng điện | 5 |
| 8423.90.29 | - - - Của máy không hoạt động bằng điện | 5 |
| | | |
| **84.24** | **Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | |
| 8424.10.10 | - - Loại sử dụng trên máy bay | 0 |
| 8424.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8424.20.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8424.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8424.20.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8424.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8424.30.00 | - Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8424.81 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| 8424.81.10 | - - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | 0 |
| 8424.81.30 | - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | 15 |
| 8424.81.40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.81.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.89 | - - Loại khác: | |
| 8424.89.10 | - - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | 7 |
| 8424.89.20 | - - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | 7 |
| 8424.89.40 | - - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | 0 |
| 8424.89.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8424.89.90 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.90 | - Bộ phận: | |
| 8424.90.10 | - - Của bình dập lửa | 0 |
| | - - Của súng phun và các thiết bị tương tự: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8424.90.21 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | 0 |
| 8424.90.23 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8424.90.24 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | 0 |
| 8424.90.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8424.90.30 | - - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 |
| | - - Của thiết bị khác: | |
| 8424.90.93 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 | 0 |
| 8424.90.94 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40 | 0 |
| 8424.90.95 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50 | 0 |
| 8424.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.25** | **Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại** | |
| | - Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | |
| 8425.11.00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 |
| 8425.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Tời ngang; tời dọc: | |
| 8425.31.00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 |
| 8425.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Kích; tời nâng xe: | |
| 8425.41.00 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ôtô | 0 |
| 8425.42 | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | |
| 8425.42.10 | - - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8425.42.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8425.49 | - - Loại khác: | |
| 8425.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8425.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.26** | **Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu** | |
| | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | |
| 8426.11.00 | - - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định | 5 |
| 8426.12.00 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 |
| 8426.19 | - - Loại khác: | |
| 8426.19.20 | - - - Cầu trục | 0 |
| 8426.19.30 | - - - Cổng trục | 0 |
| 8426.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8426.20.00 | - Cần trục tháp | 0 |
| 8426.30.00 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | 5 |
| | - Máy khác, loại tự hành: | |
| 8426.41.00 | - - Chạy bánh lốp | 0 |
| 8426.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khác: | |
| 8426.91.00 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | 0 |
| 8426.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.27** | **Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng** | |
| 8427.10.00 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | 0 |
| 8427.20.00 | - Xe tự hành khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8427.90.00 | - Các loại xe khác | 0 |
| | | |
| **84.28** | **Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)** | |
| 8428.10 | - Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp): | |
| 8428.10.10 | - - Thang máy kiểu dân dụng | 10 |
| | - - Thang máy nâng hạ khác: | |
| 8428.10.21 | - - - Loại sử dụng trong xây dựng | 10 |
| 8428.10.29 | - - - Loại khác | 10 |
| 8428.10.90 | - - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) | 0 |
| 8428.20 | - Máy nâng và băng tải dùng khí nén: | |
| 8428.20.10 | - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.20.20 | - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | |
| 8428.31.00 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 5 |
| 8428.32 | - - Loại khác, dạng gàu: | |
| 8428.32.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.32.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8428.33 | - - Loại khác, dạng băng tải: | |
| 8428.33.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.33.20 | - - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.33.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8428.39 | - - Loại khác: | |
| 8428.39.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.39.30 | - - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8428.39.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8428.40.00 | - Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 5 |
| 8428.60.00 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 |
| 8428.90 | - Máy khác: | |
| 8428.90.20 | - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.90.30 | - - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự | 0 |
| 8428.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.29** | **Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành** | |
| | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | |
| 8429.11.00 | - - Loại bánh xích | 0 |
| 8429.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8429.20.00 | - Máy san đất | 0 |
| 8429.30.00 | - Máy cạp | 0 |
| 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | |
| 8429.40.30 | - - Máy đầm | 0 |
| 8429.40.40 | - - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng | 5 |
| 8429.40.50 | - - Các loại xe lu rung khác | 0 |
| 8429.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | |
| 8429.51.00 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | 0 |
| 8429.52.00 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được $360^o$ | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8429.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.30** | **Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết** | |
| 8430.10.00 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 |
| 8430.20.00 | - Máy xới và dọn tuyết | 0 |
| | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | |
| 8430.31.00 | - - Loại tự hành | 0 |
| 8430.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | |
| 8430.41.00 | - - Loại tự hành | 0 |
| 8430.49 | - - Loại khác: | |
| 8430.49.10 | - - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan | 0 |
| 8430.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8430.50.00 | - Máy khác, loại tự hành | 0 |
| | - Máy khác, loại không tự hành: | |
| 8430.61.00 | - - Máy đầm hoặc máy nén | 0 |
| 8430.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.31** | **Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30** | |
| 8431.10 | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | |
| 8431.10.13 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | 0 |
| 8431.10.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8431.10.22 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8431.10.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8431.20.00 | - Của máy móc thuộc nhóm 84.27 | 0 |
| | - Của máy móc thuộc nhóm 84.28: | |
| 8431.31 | - - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy: | |
| 8431.31.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90 | 0 |
| 8431.31.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00 | 0 |
| 8431.39 | - - Loại khác: | |
| 8431.39.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | 0 |
| 8431.39.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | 0 |
| 8431.39.40 | - - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8431.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8431.41 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | |
| 8431.41.10 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26 | 10 |
| 8431.41.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8431.42.00 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 10 |
| 8431.43.00 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 |
| 8431.49 | - - Loại khác: | |
| 8431.49.10 | - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | 0 |
| 8431.49.20 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | 0 |
| 8431.49.40 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 |
| 8431.49.50 | - - - Của xe lu lăn đường | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8431.49.60 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00 | 0 |
| 8431.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.32** | **Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao** | |
| 8432.10.00 | - Máy cày | 20 |
| | - Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc: | |
| 8432.21.00 | - - Bừa đĩa | 20 |
| 8432.29.00 | - - Loại khác | 20 |
| 8432.30.00 | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy | 5 |
| 8432.40.00 | - Máy vãi phân và máy rắc phân | 5 |
| 8432.80 | - Máy khác: | |
| 8432.80.10 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 5 |
| 8432.80.20 | - - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao | 5 |
| 8432.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8432.90 | - Bộ phận: | |
| 8432.90.10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | 0 |
| 8432.90.20 | - - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao | 0 |
| 8432.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.33** | **Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37** | |
| | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | |
| 8433.11.00 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | 5 |
| 8433.19 | - - Loại khác: | |
| 8433.19.10 | - - - Không dùng động cơ | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8433.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8433.20.00 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | 5 |
| 8433.30.00 | - Máy dọn cỏ khô khác | 5 |
| 8433.40.00 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 5 |
| | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | |
| 8433.51.00 | - - Máy gặt đập liên hợp | 5 |
| 8433.52.00 | - - Máy đập khác | 5 |
| 8433.53.00 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | 5 |
| 8433.59 | - - Loại khác: | |
| 8433.59.10 | - - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông | 5 |
| 8433.59.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | |
| 8433.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8433.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8433.90 | - Bộ phận: | |
| 8433.90.10 | - - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm | 0 |
| 8433.90.20 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90 | 0 |
| 8433.90.30 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | 0 |
| 8433.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.34** | **Máy vắt sữa và máy chế biến sữa** | |
| 8434.10 | - Máy vắt sữa: | |
| 8434.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.20 | - Máy chế biến sữa: | |
| 8434.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8434.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.90 | - Bộ phận: | |
| 8434.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.35** | **Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự** | |
| 8435.10 | - Máy: | |
| 8435.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.90 | - Bộ phận: | |
| 8435.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.36** | **Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở** | |
| 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn gia súc: | |
| 8436.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8436.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 20 |
| | - Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.21.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.29 | - - Loại khác: | |
| 8436.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8436.80 | - Máy khác: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8436.80.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 |
| 8436.80.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8436.80.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 |
| 8436.80.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | - Bộ phận: | |
| 8436.91 | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.91.10 | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 |
| 8436.91.20 | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8436.99 | - - Loại khác: | |
| | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện: | |
| 8436.99.11 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8436.99.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện: | |
| 8436.99.21 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8436.99.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.37** | **Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp** | |
| 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô: | |
| 8437.10.10 | - - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.20 | - - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8437.10.40 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.80 | - Máy khác: | |
| 8437.80.10 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.20 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.30 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.40 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | 20 |
| | - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | |
| 8437.80.51 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 |
| 8437.80.59 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện: | |
| 8437.80.61 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 |
| 8437.80.69 | - - - Loại khác | 20 |
| 8437.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | |
| 8437.90.11 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 |
| 8437.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8437.90.21 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 |
| 8437.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.38** | **Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật** | |
| 8438.10 | - Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8438.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.20 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la: | |
| 8438.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | |
| 8438.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.40.00 | - Máy sản xuất bia | 3 |
| 8438.50 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | |
| 8438.50.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.50.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.60 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau: | |
| 8438.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.80 | - Máy loại khác: | |
| | - - Máy xay vỏ cà phê: | |
| 8438.80.11 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.80.12 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8438.80.91 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.80.92 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | |
| 8438.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | 0 |
| 8438.90.12 | - - - Của máy xay vỏ cà phê | 0 |
| 8438.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8438.90.21 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | 0 |
| 8438.90.22 | - - - Của máy sát tách vỏ cà phê | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8438.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.39** | **Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa** | |
| 8439.10.00 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 |
| 8439.20.00 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | 0 |
| 8439.30.00 | - Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8439.91.00 | - - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 |
| 8439.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.40** | **Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách** | |
| 8440.10 | - Máy: | |
| 8440.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.90 | - Bộ phận: | |
| 8440.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.41** | **Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại** | |
| 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | |
| 8441.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.20 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | |
| 8441.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.30 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8441.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.40 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | |
| 8441.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.80 | - Máy loại khác: | |
| 8441.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.90 | - Bộ phận: | |
| 8441.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.42** | **Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát trữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)** | |
| 8442.30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | |
| 8442.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.40 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | |
| 8442.40.10 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.40.20 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.50.00 | - Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.43** | **Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng** | |
| | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | |
| 8443.11.00 | - - Máy in offset, in cuộn | 0 |
| 8443.12.00 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | 0 |
| 8443.13.00 | - - Máy in offset khác | 0 |
| 8443.14.00 | - - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 |
| 8443.15.00 | - - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 |
| 8443.16.00 | - - Máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 |
| 8443.17.00 | - - Máy in ảnh trên bản kẽm | 0 |
| 8443.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | |
| 8443.31.10 | - - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun | 0 |
| 8443.31.20 | - - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser | 0 |
| 8443.31.30 | - - - Máy in - copy - fax kết hợp | 0 |
| 8443.31.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | |
| 8443.32.10 | - - - Máy in kim | 0 |
| 8443.32.20 | - - - Máy in phun | 0 |
| 8443.32.30 | - - - Máy in laser | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8443.32.40 | - - - Máy fax | 0 |
| 8443.32.50 | - - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8443.32.60 | - - - Máy vẽ (Plotters) | 0 |
| 8443.32.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8443.39 | - - Loại khác: | |
| | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp): | |
| 8443.39.11 | - - - - Loại màu | 0 |
| 8443.39.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8443.39.20 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | 7 |
| 8443.39.30 | - - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | 0 |
| 8443.39.40 | - - - Máy in phun | 5 |
| 8443.39.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| 8443.91.00 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | 0 |
| 8443.99 | - - Loại khác: | |
| 8443.99.10 | - - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8443.99.20 | - - - Hộp mực in đã có mực in | 0 |
| 8443.99.30 | - - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy | 0 |
| 8443.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.44** | **Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo** | |
| 8444.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8444.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.45** | **Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47** | |
| | - Máy chuẩn bị sợi dệt: | |
| 8445.11 | - - Máy chải thô: | |
| 8445.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.12 | - - Máy chải kỹ: | |
| 8445.12.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.12.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.13 | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | |
| 8445.13.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.13.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.19 | - - Loại khác: | |
| 8445.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.20 | - Máy kéo sợi: | |
| 8445.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | |
| 8445.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | |
| 8445.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.90 | - Loại khác: | |
| 8445.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8445.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.46** | **Máy dệt** | |
| 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | |
| 8446.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8446.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi: | |
| 8446.21.00 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | 0 |
| 8446.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8446.30.00 | - Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi | 0 |
| | | |
| **84.47** | **Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng** | |
| | - Máy dệt kim tròn: | |
| 8447.11 | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm: | |
| 8447.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.12 | - - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm: | |
| 8447.12.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.12.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | |
| 8447.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.90 | - Loại khác: | |
| 8447.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.48** | **Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | **phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)** | |
| | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | |
| 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | |
| 8448.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.19 | - - Loại khác: | |
| 8448.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.20.00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.31.00 | - - Kim chải | 0 |
| 8448.32.00 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | 0 |
| 8448.33.00 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | 0 |
| 8448.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.42.00 | - - Lược dệt, go và khung go | 0 |
| 8448.49 | - - Loại khác: | |
| 8448.49.10 | - - - Thoi | 0 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8448.49.91 | - - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.49.92 | - - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8448.51.00 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | 0 |
| 8448.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.49** | **Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ** | |
| 8449.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8449.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.50** | **Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô** | |
| | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | |
| 8450.11 | - - Máy tự động hoàn toàn: | |
| 8450.11.10 | - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.11.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8450.12.00 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm | 25 |
| 8450.19 | - - Loại khác: | |
| 8450.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 25 |
| 8450.19.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8450.20.00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.90 | - Bộ phận: | |
| 8450.90.10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | 3 |
| 8450.90.20 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19 | 3 |
| | | |
| **84.51** | **Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8451.10.00 | - Máy giặt khô | 0 |
| | - Máy sấy: | |
| 8451.21.00 | - - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô | 15 |
| 8451.29.00 | - - Loại khác | 3 |
| 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | |
| 8451.30.10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng | 0 |
| 8451.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8451.40.00 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 0 |
| 8451.50.00 | - Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 0 |
| 8451.80.00 | - Máy loại khác | 0 |
| 8451.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô: | |
| 8451.90.11 | - - - Loại gia dụng | 3 |
| 8451.90.19 | - - - Loại khác | 3 |
| 8451.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.52** | **Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu** | |
| 8452.10.00 | - Máy khâu dùng cho gia đình | 25 |
| | - Máy khâu khác: | |
| 8452.21.00 | - - Loại tự động | 0 |
| 8452.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8452.30.00 | - Kim máy khâu | 10 |
| 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | |
| | - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: | |
| 8452.90.11 | - - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 25 |
| 8452.90.12 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8452.90.19 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8452.90.91 | - - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 0 |
| 8452.90.92 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 |
| 8452.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.53** | **Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may** | |
| 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | |
| 8453.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | |
| 8453.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.80 | - Máy khác: | |
| 8453.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.54** | **Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại** | |
| 8454.10.00 | - Lò thổi | 0 |
| 8454.20.00 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | 5 |
| 8454.30.00 | - Máy đúc | 0 |
| 8454.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.55** | **Máy cán kim loại và trục cán của nó** | |
| 8455.10.00 | - Máy cán ống | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Máy cán khác: | |
| 8455.21.00 | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | 0 |
| 8455.22.00 | - - Máy cán nguội | 0 |
| 8455.30.00 | - Trục cán dùng cho máy cán | 0 |
| 8455.90.00 | - Bộ phận khác | 0 |
| | | |
| **84.56** | **Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước** | |
| 8456.10.00 | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông | 0 |
| 8456.20.00 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 0 |
| 8456.30.00 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử | 0 |
| 8456.90 | - Loại khác: | |
| 8456.90.10 | - - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8456.90.20 | - - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8456.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.57** | **Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại** | |
| 8457.10.00 | - Trung tâm gia công cơ | 0 |
| 8457.20.00 | - Máy một vị trí gia công | 0 |
| 8457.30.00 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | 0 |
| | | |
| **84.58** | **Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại** | |
| | - Máy tiện ngang: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8458.11.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8458.19 | - - Loại khác: | |
| 8458.19.10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 |
| 8458.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy tiện khác: | |
| 8458.91.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8458.99 | - - Loại khác: | |
| 8458.99.10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 |
| 8458.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.59** | **Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58** | |
| 8459.10 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | |
| 8459.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy khoan khác: | |
| 8459.21.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.29 | - - Loại khác: | |
| 8459.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy doa - phay khác: | |
| 8459.31.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.39 | - - Loại khác: | |
| 8459.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.40 | - Máy doa khác: | |
| 8459.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy phay, kiểu công xôn: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8459.51.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.59 | - - Loại khác: | |
| 8459.59.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.59.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy phay khác: | |
| 8459.61.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.69 | - - Loại khác: | |
| 8459.69.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.69.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | |
| 8459.70.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.70.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.60** | **Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61** | |
| | - Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm: | |
| 8460.11.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8460.19 | - - Loại khác: | |
| 8460.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm: | |
| 8460.21.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8460.29 | - - Loại khác: | |
| 8460.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8460.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | |
| 8460.31 | - - Điều khiển số: | |
| 8460.31.10 | - - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 |
| 8460.31.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8460.39 | - - Loại khác: | |
| 8460.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | |
| 8460.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.90 | - Loại khác: | |
| 8460.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.61** | **Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác** | |
| 8461.20 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | |
| 8461.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.30 | - Máy chuốt: | |
| 8461.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối: | |
| 8461.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8461.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | |
| 8461.50.10 | - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.50.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.90 | - Loại khác: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8461.90.11 | - - - Máy bào | 5 |
| 8461.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8461.90.91 | - - - Máy bào | 5 |
| 8461.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.62** | **Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên** | |
| 8462.10 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | |
| 8462.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | |
| 8462.21.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8462.29 | - - Loại khác: | |
| 8462.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp: | |
| 8462.31.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8462.39 | - - Loại khác: | |
| 8462.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8462.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp: | |
| 8462.41.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8462.49 | - - Loại khác: | |
| 8462.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8462.91.00 | - - Máy ép thủy lực | 0 |
| 8462.99 | - - Loại khác: | |
| 8462.99.10 | - - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.20 | - - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.60 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.63** | **Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu** | |
| 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | |
| 8463.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.20 | - Máy lăn ren: | |
| 8463.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.30 | - Máy gia công dây: | |
| 8463.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.90 | - Loại khác: | |
| 8463.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.64** | **Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh** | |
| 8464.10 | - Máy cưa: | |
| 8464.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.20 | - Máy mài nhẵn hay mài bóng: | |
| 8464.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.90 | - Loại khác: | |
| 8464.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.65** | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự** | |
| 8465.10.00 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8465.91 | - - Máy cưa: | |
| 8465.91.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.91.20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.91.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | |
| 8465.92.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8465.92.20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.92.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8465.93 | - - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng: | |
| 8465.93.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.93.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.94 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | |
| 8465.94.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.94.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | |
| 8465.95.10 | - - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 3 |
| 8465.95.30 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.95.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8465.96 | - - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | |
| 8465.96.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.96.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99 | - - Loại khác: | |
| 8465.99.30 | - - - Máy tiện, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.40 | - - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.50 | - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 3 |
| 8465.99.60 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.66** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | |
| 8466.10.10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | |
| 8466.20.10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8466.30 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ: | |
| 8466.30.10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8466.91.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 |
| 8466.92 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | |
| 8466.92.10 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.92.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61: | |
| 8466.93.20 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10 | 0 |
| 8466.93.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8466.94.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 |
| | | |
| **84.67** | **Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện** | |
| | - Hoạt động bằng khí nén: | |
| 8467.11.00 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8467.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ): | |
| 8467.21.00 | - - Khoan các loại | 10 |
| 8467.22.00 | - - Cưa | 10 |
| 8467.29.00 | - - Loại khác | 10 |
| | - Dụng cụ khác: | |
| 8467.81.00 | - - Cưa xích | 0 |
| 8467.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8467.91 | - - Của cưa xích: | |
| 8467.91.10 | - - - Của loại cơ điện | 0 |
| 8467.91.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8467.92.00 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 |
| 8467.99 | - - Loại khác: | |
| 8467.99.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 5 |
| 8467.99.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **84.68** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga** | |
| 8468.10.00 | - Ống xì cầm tay | 0 |
| 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | |
| 8468.20.10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 |
| 8468.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8468.80.00 | - Máy và thiết bị khác | 0 |
| 8468.90 | - Bộ phận: | |
| 8468.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00 | 0 |
| 8468.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8468.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.69** | **Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản** | |
| 8469.00.10 | - Máy xử lý văn bản | 0 |
| 8469.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.70** | **Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền** | |
| 8470.10.00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 |
| | - Máy tính điện tử khác: | |
| 8470.21.00 | - - Có gắn bộ phận in | 0 |
| 8470.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8470.30.00 | - Máy tính khác | 0 |
| 8470.50.00 | - Máy tính tiền | 0 |
| 8470.90 | - Loại khác: | |
| 8470.90.10 | - - Máy đóng dấu bưu phí | 0 |
| 8470.90.20 | - - Máy kế toán | 0 |
| 8470.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.71** | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác** | |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8471.30.10 | - - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs) | 0 |
| 8471.30.20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 0 |
| 8471.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | |
| 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8471.41.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 |
| 8471.41.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | |
| 8471.49.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30 | 0 |
| 8471.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | |
| 8471.50.10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 0 |
| 8471.50.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | |
| 8471.60.30 | - - Bàn phím máy tính | 0 |
| 8471.60.40 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 0 |
| 8471.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | |
| 8471.70.10 | - - Ổ đĩa mềm | 0 |
| 8471.70.20 | - - Ổ đĩa cứng | 0 |
| 8471.70.30 | - - Ổ băng | 0 |
| 8471.70.40 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8471.70.50 | - - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8471.70.91 | - - - Hệ thống sao lưu tự động | 0 |
| 8471.70.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | |
| 8471.80.10 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 0 |
| 8471.80.70 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 0 |
| 8471.80.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.90 | - Loại khác: | |
| 8471.90.10 | - - Máy đọc mã vạch | 0 |
| 8471.90.20 | - - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu | 0 |
| 8471.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.72** | **Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)** | |
| 8472.10 | - Máy nhân bản: | |
| 8472.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.30 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | |
| 8472.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.90 | - Loại khác: | |
| 8472.90.10 | - - Máy thanh toán tiền tự động | 0 |
| 8472.90.20 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8472.90.30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.90.90 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 3 |
| | | |
| **84.73** | **Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72** | |
| 8473.10 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69: | |
| 8473.10.10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản | 0 |
| 8473.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | |
| 8473.21.00 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 |
| 8473.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | |
| 8473.30.10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8473.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8473.40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | |
| | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện: | |
| 8473.40.11 | - - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động | 0 |
| 8473.40.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8473.40.20 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72: | |
| | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện: | |
| 8473.50.11 | - - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 0 |
| 8473.50.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8473.50.20 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.74** | **Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | **bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát** | |
| 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | |
| 8474.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8474.20.11 | - - - Dùng cho đá | 0 |
| 8474.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8474.20.21 | - - - Dùng cho đá | 0 |
| 8474.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy trộn hoặc nhào: | |
| 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | |
| 8474.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8474.32.11 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 5 |
| 8474.32.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8474.32.21 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 5 |
| 8474.32.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8474.39 | - - Loại khác: | |
| 8474.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.80 | - Máy khác: | |
| 8474.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8474.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.90 | - Bộ phận: | |
| 8474.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.75** | **Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh** | |
| 8475.10 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | |
| 8475.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8475.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | |
| 8475.21.00 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 0 |
| 8475.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8475.90 | - Bộ phận: | |
| 8475.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8475.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.76** | **Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền** | |
| | - Máy bán đồ uống tự động: | |
| 8476.21.00 | - - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 |
| 8476.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khác: | |
| 8476.81.00 | - - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 |
| 8476.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8476.90.00 | - Bộ phận | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.77** | **Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8477.10 | - Máy đúc phun: | |
| 8477.10.10 | - - Để đúc cao su | 0 |
| | - - Để đúc plastic: | |
| 8477.10.31 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC) | 0 |
| 8477.10.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8477.20 | - Máy đùn: | |
| 8477.20.10 | - - Để đùn cao su | 0 |
| 8477.20.20 | - - Để đùn plastic | 0 |
| 8477.30.00 | - Máy đúc thổi | 0 |
| 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | |
| 8477.40.10 | - - Để đúc hay tạo hình cao su | 0 |
| 8477.40.20 | - - Để đúc hay tạo hình plastic | 0 |
| | - Máy đúc hay tạo hình khác: | |
| 8477.51.00 | - - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác | 0 |
| 8477.59 | - - Loại khác: | |
| 8477.59.10 | - - - Dùng cho cao su | 0 |
| 8477.59.20 | - - - Dùng cho plastic | 0 |
| 8477.80 | - Máy khác: | |
| 8477.80.10 | - - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.80.20 | - - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | |
| 8477.80.31 | - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8477.80.39 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8477.80.40 | - - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.90 | - Bộ phận: | |
| 8477.90.10 | - - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.90.20 | - - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | |
| 8477.90.32 | - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8477.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8477.90.40 | - - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.78** | **Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8478.10 | - Máy: | |
| 8478.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.90 | - Bộ phận: | |
| 8478.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.79** | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này** | |
| 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | |
| 8479.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật: | |
| 8479.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8479.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | |
| 8479.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | |
| 8479.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.50.00 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 0 |
| 8479.60.00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 |
| | - Cầu vận chuyển hành khách: | |
| 8479.71.00 | - - Loại sử dụng ở sân bay | 0 |
| 8479.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | |
| 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | |
| 8479.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | |
| 8479.82.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.82.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.89 | - - Loại khác: | |
| 8479.89.20 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8479.89.30 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.89.40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.90 | - Bộ phận: | |
| 8479.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20 | 0 |
| 8479.90.30 | - - Của máy hoạt động bằng điện khác | 0 |
| 8479.90.40 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.80** | **Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic** | |
| 8480.10.00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 0 |
| 8480.20.00 | - Đế khuôn | 0 |
| 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | |
| 8480.30.10 | - - Bằng đồng | 0 |
| 8480.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại: | |
| 8480.41.00 | - - Loại phun hoặc nén | 0 |
| 8480.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8480.50.00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 0 |
| 8480.60.00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 5 |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | |
| 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | |
| 8480.71.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 |
| 8480.71.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8480.79 | - - Loại khác: | |
| 8480.79.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 |
| 8480.79.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.81** | **Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt** | |
| 8481.10 | - Van giảm áp: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Bằng sắt hoặc thép: | |
| 8481.10.11 | - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.10.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | |
| 8481.10.21 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm | 3 |
| 8481.10.22 | - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 8481.10.91 | - - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 3 |
| 8481.10.99 | - - - Loại khác | 3 |
| 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén: | |
| 8481.20.10 | - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.20.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 |
| 8481.20.90 | - - Loại khác | 3 |
| 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | |
| 8481.30.10 | - - Van cản (van kiểm tra), bằng gang, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | 0 |
| 8481.30.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 0 |
| 8481.30.30 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm | 0 |
| 8481.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8481.40 | - Van an toàn hay van xả: | |
| 8481.40.10 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 5 |
| 8481.40.20 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm | 5 |
| 8481.40.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8481.80 | - Thiết bị khác: | |
| | - - Van dùng cho săm: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8481.80.11 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | 5 |
| 8481.80.12 | - - - Bằng vật liệu khác | 5 |
| | - - Van dùng cho lốp không cần săm: | |
| 8481.80.13 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | 5 |
| 8481.80.14 | - - - Bằng vật liệu khác | 5 |
| | - - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau: | |
| 8481.80.21 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.22 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.30 | - - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 5 |
| | - - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga: | |
| 8481.80.41 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.49 | - - - Loại khác | 5 |
| | - -Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất: | |
| 8481.80.51 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 20 |
| 8481.80.59 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Van đường ống nước: | |
| | - - - Van cổng đúc, bằng gang, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: | |
| 8481.80.61 | - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 15 |
| 8481.80.62 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8481.80.63 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Núm uống nước dùng cho lợn: | |
| 8481.80.64 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |
| 8481.80.65 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Van nối có núm: | |
| 8481.80.66 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8481.80.67 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - Van bi: | |
| 8481.80.71 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |
| 8481.80.72 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau: | |
| 8481.80.73 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.80.74 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | 5 |
| | - - - Van nhiều cửa: | |
| 8481.80.75 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.76 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Van điều khiển bằng khí nén: | |
| 8481.80.81 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 3 |
| 8481.80.82 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Van plastic khác: | |
| 8481.80.83 | - - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.84 | - - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm | 5 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8481.80.87 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8481.80.88 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8481.80.89 | - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 10 |
| | - - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8481.80.91 | - - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8481.80.92 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8481.80.99 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8481.90 | - Bộ phận: | |
| 8481.90.10 | - - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | 0 |
| | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: | |
| 8481.90.21 | - - - Thân, dùng cho vòi nước | 10 |
| 8481.90.22 | - - - Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hóa lỏng (LPG) | 0 |
| 8481.90.23 | - - - Thân, loại khác | 3 |
| 8481.90.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm: | |
| 8481.90.31 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 |
| 8481.90.39 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm: | |
| 8481.90.41 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 |
| 8481.90.49 | - - - Loại khác | 3 |
| 8481.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.82** | **Ổ bi hoặc ổ đũa** | |
| 8482.10.00 | - Ổ bi | 3 |
| 8482.20.00 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | 3 |
| 8482.30.00 | - Ổ đũa lòng cầu | 3 |
| 8482.40.00 | - Ổ đũa kim | 3 |
| 8482.50.00 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8482.80.00 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | 3 |
| | - Bộ phận: | |
| 8482.91.00 | - - Bi, kim và đũa | 0 |
| 8482.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.83** | **Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)** | |
| 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | |
| 8483.10.10 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 |
| | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | |
| 8483.10.24 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8483.10.25 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8483.10.26 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 20 |
| 8483.10.27 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 3 |
| | - - Dùng cho động cơ đẩy thủy: | |
| 8483.10.31 | - - - Công suất không quá 22,38 kW | 10 |
| 8483.10.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8483.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8483.20 | - Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa: | |
| 8483.20.20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |
| 8483.20.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 |
| 8483.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8483.30 | - Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt: | |
| 8483.30.20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8483.30.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 |
| 8483.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | |
| 8483.40.20 | - - Dùng cho tàu thuyền | 10 |
| 8483.40.30 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 |
| 8483.40.90 | - - Loại khác | 10 |
| 8483.50.00 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | 10 |
| 8483.60.00 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 |
| 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | |
| | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | |
| 8483.90.11 | - - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 |
| 8483.90.13 | - - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701 | 10 |
| 8483.90.14 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 |
| 8483.90.15 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 |
| 8483.90.19 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8483.90.91 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 |
| 8483.90.93 | - - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8483.90.94 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 |
| 8483.90.95 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 |
| 8483.90.99 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **84.84** | **Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8484.10.00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 3 |
| 8484.20.00 | - Phớt làm kín | 3 |
| 8484.90.00 | - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.86** | **Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện** | |
| 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | |
| 8486.10.10 | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.20 | - - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.30 | - - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.40 | - - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 |
| 8486.10.50 | - - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.60 | - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 |
| 8486.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | |
| | - - Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | |
| 8486.20.11 | - - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.20.12 | - - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.20.13 | - - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị tạo hợp kim hóa: | |
| 8486.20.21 | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít: | |
| 8486.20.31 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.32 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.33 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị in ly tô: | |
| 8486.20.41 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.42 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 0 |
| 8486.20.49 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | |
| 8486.20.51 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.59 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8486.20.91 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 |
| 8486.20.92 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.20.93 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.94 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.95 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt: | |
| 8486.30.10 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.30.20 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt | 0 |
| 8486.30.30 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này: | |
| 8486.40.10 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.40.20 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 |
| 8486.40.30 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.40.40 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.50 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.40.60 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.70 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc | 0 |
| 8486.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8486.90 | - Bộ phận và linh kiện: | |
| | - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | |
| 8486.90.11 | - - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.12 | - - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 |
| 8486.90.13 | - - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| | - - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | |
| 8486.90.14 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.15 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.16 | - - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.17 | - - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 |
| 8486.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | |
| 8486.90.21 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.90.22 | - - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 |
| 8486.90.23 | - - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 |
| | - - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | |
| 8486.90.24 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.25 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | |
| 8486.90.26 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.27 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.28 | - - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.90.31 | - - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt | 0 |
| | - - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt: | |
| 8486.90.32 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.33 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.34 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt | 0 |
| 8486.90.35 | - - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.90.36 | - - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này: | |
| 8486.90.41 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.90.42 | - - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 |
| 8486.90.43 | - - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 |
| 8486.90.44 | - - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.90.45 | - - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.90.46 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.90.49 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.87** | **Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8487.10.00 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 |
| 8487.90.00 | - Loại khác | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 797 + 798)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng